

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

M.S.D.

Hà Nội, tháng 4 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 50

01
TR
K
TU
THA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Võ Anh Linh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)
2. Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)
3. Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)
4. Ông Nguyễn Văn Độ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)
5. Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)
6. Ông Vũ Việt Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)
7. Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)
8. Ông Nguyễn Hồng Phong	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)
9. Ông Võ Anh Linh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)
10. Ông Nguyễn Thái Khanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Văn Độ	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Lê Văn	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Công Khởi	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Đậu Xuân Khánh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Độ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

77
NG
HIỆN
TO
T
Đ
Đ
C
C
U
A



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 06.04/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2015, từ trang 5 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán chưa được Công ty Cổ phần Xi măng Yaly trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, chỉ tiêu Dự phòng Nợ phải thu khó đòi trình bày thiếu số tiền là 5.556.671.538 đồng; Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ và Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trình bày tăng số tiền với số tiền lần lượt là 3.514.594.748 đồng và 2.042.076.790 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Khoản công nợ phải thu của ông Lê Trọng Sỹ tại Công ty Cổ phần Xây lắp điện Miền Trung phát sinh từ năm 2009 do trách nhiệm cá nhân đối với hàng tồn kho bị thất thoát là 600.469.752 đồng chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, chỉ tiêu Dự phòng Nợ phải thu khó đòi trình bày thiếu số tiền là 600.469.752 đồng; Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ và Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trình bày tăng số tiền với số tiền lần lượt là 308.641.453 đồng và 291.828.299 đồng.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản tại Công ty Cổ phần Xi măng Yaly cho giai đoạn từ ngày 1/7/2011 đến ngày 31/12/2014 với số tiền là 768.103.6000 đồng đang được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của năm 2015. Việc ghi nhận như trên chưa phù hợp với nguyên tắc đúng kỳ của Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

Công ty Cổ phần Xi măng Yaly đang tạm ghi nhận doanh thu cung cấp vật tư, thành phẩm cho Công trình thủy điện Xekaman 1 theo đơn giá công trình năm 2012 do Ban điều hành thủy điện Xekaman 1 (thuộc Tổng công ty Sông Đà) ban hành. Do đó, số liệu về doanh thu năm 2015 có thể thay đổi tùy thuộc theo đơn giá chính thức của Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1 ban hành sau này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn ‘Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ’, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Như Phương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2021-2013-072-1

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**

Hà Nội, Ngày 05 tháng 04 năm 2016

Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		512.065.359.168	244.166.737.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20.978.770.350	47.761.711.816
1. Tiền	111		17.035.413.635	41.263.835.021
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.943.356.715	6.497.876.795
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		93.421.094.998	200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	38.894.173.012	1.175.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	(3.750.548.012)	(975.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	58.277.469.998	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.599.134.758	155.003.007.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	222.438.617.236	131.478.382.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	70.563.954.244	6.816.510.811
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.100.325.179	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	44.566.487.885	34.473.771.136
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(33.843.875.501)	(19.485.357.657)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.773.625.715	1.719.700.609
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	88.579.102.274	39.751.302.957
1. Hàng tồn kho	141		93.088.073.558	44.260.274.241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.508.971.284)	(4.508.971.284)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.487.256.788	1.450.715.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.108.069.153	16.329.393
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		899.730.920	672.239.389
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		479.456.715	762.147.030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.697.167.829	81.304.849.331
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		218.426.427	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	218.426.427	-
II. Tài sản cố định	220		20.141.249.128	5.266.858.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	12.293.392.808	5.207.580.561
- Nguyên giá	222		111.558.703.294	21.623.915.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.265.310.486)	(16.416.334.789)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.847.856.320	59.277.780
- Nguyên giá	228		8.840.269.300	378.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(992.412.980)	(318.922.220)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	1.316.830.784	-
- Nguyên giá	231		1.564.191.236	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(247.360.452)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.718.489.271	44.337.639.874
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.13	32.072.842.761	31.713.442.179
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	12.645.646.510	12.624.197.695
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36.118.311.226	31.388.479.767
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	20.938.311.226	25.368.479.767
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	15.180.000.000	6.020.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.183.860.993	311.871.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.183.860.993	145.083.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	166.787.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		618.762.526.997	325.471.587.110


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		411.585.314.252	126.761.680.260
I. Nợ ngắn hạn	310		408.848.252.161	124.157.733.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	67.679.795.084	28.425.466.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	78.990.033.991	14.916.383.091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	22.357.909.133	29.190.501.873
4. Phải trả người lao động	314		4.669.775.859	1.267.556.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	5.515.343.491	4.078.948.556
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	102.754.440.267	32.188.442.038
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	126.771.767.019	13.890.203.436
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		109.187.317	200.231.653
II. Nợ dài hạn	330		2.737.062.091	2.603.946.361
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.226.061.818	1.273.146.361
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	1.191.402.273	1.100.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	319.598.000	230.800.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.177.212.745	198.709.906.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	207.177.212.745	198.709.906.850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.999.990.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.999.990.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.684.263.731	115.684.253.731
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.646.195.601	27.646.195.601
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(53.401.474.375)	(48.276.327.603)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(48.423.150.912)	(44.505.904.817)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.978.323.463)	3.770.422.786
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.248.237.788	3.655.785.121
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		618.762.526.997	325.471.587.110


 Hoàng Công Huân
 Người lập
 Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016


 Trần Thị Len
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Văn Độ
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 02 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162.921.317.758	117.686.336.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.236.363	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162.916.081.395	117.686.336.900
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	152.745.297.437	105.853.554.137
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.170.783.958	11.832.782.763
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.618.038.034	782.706.845
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.172.980.614	1.781.638.558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.044.208.042	1.252.132.801
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		621.769.079	1.637.113.899
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.089.138.218	1.134.999.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.277.101.131	16.804.781.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.750.397.971)	(7.105.930.135)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.305.407.460	14.807.995.185
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.576.112.045	6.011.279.802
13. Lợi nhuận khác	40		(1.270.704.585)	8.796.715.383
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.021.102.556)	1.690.785.248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	889.185.216	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(407.901.938)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.880.616.755)	3.327.899.147
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(4.978.323.463)	3.770.422.786
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.902.293.292)	(442.523.639)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(377)	377


Hoàng Công Huân
 Người lập
 Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016


Trần Thị Len
 Kế toán trưởng

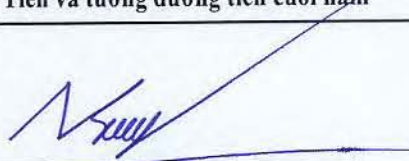



Nguyễn Văn Độ
 Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03 a- DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(11.021.102.556)	3.327.899.147
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.787.885.402	4.868.035.140
Các khoản dự phòng	03	15.586.710.925	3.009.559.122
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.608.572.007)	(48.000.000)
Chi phí lãi vay	06	3.044.208.042	1.252.132.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động	08	(5.210.870.194)	12.409.626.210
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(151.592.567.607)	(15.716.513.056)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(49.187.199.899)	3.568.604.921
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	244.242.233.690	(8.001.499.626)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(4.980.011.069)	224.136.995
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	(28.638.697.012)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.044.208.042)	(1.252.132.801)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.376.763.163)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(146.823.309)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.093.395	(8.767.777.357)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác	21	(6.879.212.834)	-
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	38.250.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(23.277.469.998)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.340.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(114.564.275.646)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	(10.055.476.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.618.038.034	782.706.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.818.396.444)	39.032.706.845
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	231.932.006.033	12.942.944.641
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(118.961.644.450)	(8.161.251.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	112.970.361.583	4.781.693.552
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(26.782.941.466)	35.046.623.040
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47.761.711.816	12.715.088.776
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.978.770.350	47.761.711.816


Hoàng Công Huân
Người lập

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016


Trần Thị Len
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Độ
Tổng Giám đốc

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 31/2004/QĐ-BBCVT ngày 09 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006203 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 12 năm 2004. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 9 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 10 năm 2015.

Công ty có tên giao dịch: Post and Telecommunications investment and Construction Joint Stock Company (Ptic.,JSC).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 263 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, thông gió, điều hòa và cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng bao gồm cả kỹ thuật hạ tầng và trang trí nội ngoại thất;
- Xây dựng nền móng công trình và kết cấu hạ tầng: Sân, cầu, đường, sân bay, bến cảng, đê điều, đường dây và trạm biến thế, cột anten;
- Tư vấn, thiết kế quy hoạch mạng viễn thông, mạng máy tính, điện dân dụng, công nghiệp; Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Thiết kế cấp thoát nước: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước cho hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Thiết kế quy hoạch mặt bằng, kiến trúc nội thất: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định pháp luật;
- Khảo sát công trình xây dựng;
- Tư vấn trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, khảo sát, lập dự toán các công trình xây dựng chuyên ngành bưu chính viễn thông, các công trình xây dựng, công nghiệp khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp và nhu cầu xây dựng dân dụng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và những vật liệu liên quan khác phục vụ hoạt động của đơn vị;
- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
- Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu máy móc thiết bị xây dựng, điện tử, viễn thông, ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất;
- Đầu tư kinh doanh nhà ở, đầu tư kinh doanh xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp và dân dụng.
- Lắp đặt, bảo trì bảo dưỡng sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động viễn thông có dây (Không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Hoạt động viễn thông không dây (Không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Đại lý bảo hiểm; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh thương mại, dịch vụ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, trong lĩnh vực đầu tư đầu tư kinh doanh bất động sản được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì,
Xí nghiệp 3	Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì,
Xí nghiệp 5	Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì,
Xí nghiệp 7	Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì,
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tòa Nhà Kim Tâm Hải, số 27 đường Trường Trinh, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh
Công ty con	Địa chỉ
Công ty Cổ phần PTIC -ZTE Công nghệ Viễn thông	Lô 17H2 khu đô thị Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	50B Nguyễn Du, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai
Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC	Số 1 ngõ Núi Trúc, đường Giang Văn Minh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện và công ty con là Công ty Cổ phần PTIC-ZTE Công nghệ viễn thông, Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung và Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly; các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11-Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	02 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	36

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo giá trị còn lại của phần tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại cổ phiếu quỹ tài phát hành sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trình bày trên Báo cáo tài chính là số lũy kế của kết quả hoạt động kinh doanh chưa quyết toán hoặc chưa được phân phối lại tại ngày lập báo cáo. Đại hội đồng cổ đông sẽ phê duyệt Báo cáo tài chính và thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập các quỹ, chia cổ tức theo tỷ lệ góp vốn hoặc để lại bổ sung vốn kinh doanh phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành, theo Điều lệ Công ty và các Nghị quyết được thông qua tại Đại hội cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cung được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày tại thuyết minh số VII.2

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

C.T.
HẠN
A
NH
HÀ

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.958.621.892	76.116.627
Tiền gửi ngân hàng	13.076.791.743	41.187.718.394
Các khoản tương đương tiền (*)	3.943.356.715	6.497.876.795
Cộng	20.978.770.350	47.761.711.816

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản tương đương tiền trị giá 3.500.000.000 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân và khoản tương đương tiền trị giá 443.356.715 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**2. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu Điện	20.000	1.175.000.000	154.000.000	1.021.000.000	20.000	1.175.000.000	200.000.000	975.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	811.420	16.759.398.012	14.199.850.000	2.559.548.012	-	-	-	-
Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	905.000	19.959.775.000	20.453.000.000	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	100.000	1.000.000.000	830.000.000	170.000.000	-	-	-	-
Cộng		38.894.173.012	35.636.850.000	3.750.548.012		1.175.000.000	200.000.000	975.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.277.469.998	23.277.469.998	-	-
Trái phiếu SCI	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-
Cộng	58.277.469.998	58.277.469.998	-	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng sau: Tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Nam Á - Phòng Giao dịch Giảng Võ với số tiền là 5.100.000.000 đồng; tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô với số tiền là 18.000.000.000 đồng; tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt với số tiền 177.469.998 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng thương mại	78.909.207.183	3.890.195.848
Phải thu khách hàng xây lắp	127.427.285.157	95.588.719.019
Phải thu khách hàng sản phẩm khác	16.102.124.896	31.999.467.428
Cộng	222.438.617.236	131.478.382.295

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán về thương mại	60.383.304.938	-
- Công ty TNHH VINACOMPOUND	56.430.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.953.304.938	-
Trả trước cho người bán về xây lắp	10.180.649.306	6.816.510.811
- Công ty Cổ phần Kim Tâm Hải	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Vạn Lợi Phú Thọ	-	1.646.295.000
- Công ty TNHH Hưng Nguyên	-	1.238.690.800
- Các đối tượng khác	8.180.649.306	3.931.525.011
Cộng	70.563.954.244	6.816.510.811

6. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ban quản lý dự án tại thành phố Vinh	1.003.544.341	1.077.164.940
Tiền cô tức phải thu	493.000.000	493.000.000
BHXX, BHYT phải thu CBCNV	224.174.700	619.913.600
Phải thu các khoản tạm ứng	31.800.374.500	28.199.901.762
Ký cược, ký quỹ	743.366.050	290.920.295
Lãi dự thu	4.384.415	-
Các đối tượng khác	10.297.643.879	3.792.870.539
Cộng	44.566.487.885	34.473.771.136
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	161.611.427	-
Các đối tượng khác	56.815.000	-
Cộng	218.426.427	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cộng cụ dụng cụ xuất dùng	670.419.711	16.329.393
Chi phí bảo hiểm	158.408.648	-
Chi phí thuê mặt bằng	10.200.000	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	126.107.022	-
Các khoản khác	142.933.772	-
Cộng	<u>1.108.069.153</u>	<u>16.329.393</u>
b) Dài hạn		
Cộng cụ dụng cụ xuất dùng	1.248.826.174	145.083.749
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	783.775.938	-
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Chư Sê	591.845.081	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	1.541.413.800	-
Các khoản khác	18.000.000	-
Cộng	<u>4.183.860.993</u>	<u>145.083.749</u>

- (*) Là phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 356/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam sẽ kiểm tra, tính, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt lại Quyết định này đối với trữ lượng còn lại trong trường hợp Công ty nộp bổ sung tài liệu chứng minh sản lượng đã khai thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. Nợ xấu**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần gang thép Vạn Lợi Phú Thọ	1.646.295.000	-	Trên 3 năm	1.646.295.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Nguyên	1.238.690.800	-	Trên 3 năm	1.238.690.800	-	Trên 3 năm
Viễn Thông Tuyên Quang	766.684.880	-	Trên 3 năm	766.684.880	-	Trên 3 năm
Ban giải phóng mặt bằng đường xuyên Á	217.041.279	-	Trên 3 năm	217.041.279	-	Trên 3 năm
Viễn thông tỉnh Bắc Kan	319.522.398	-	Trên 3 năm	319.522.398	-	Trên 3 năm
Công ty mạng lưới Viettel -Tập đoàn viễn thông Quân Đội	469.092.762	-	Trên 3 năm	469.092.762	-	Trên 3 năm
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman3	10.152.103.031	3.045.630.909	Từ 2 - 3 năm	-	-	-
Các đối tượng khác	24.476.667.198	2.396.590.938	Từ 2 - 3 năm, 3 năm	14.828.030.538	-	Trên 3 năm
Cộng	39.286.097.348	5.442.221.847		19.485.357.657	-	

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.698.261.963	-	20.077.211	-
Công cụ, dụng cụ	69.466.528	-	16.629.889	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.723.619.997	-	38.584.093.149	-
Thành phẩm	5.361.288.180	-	391.337.917	-
Hàng hoá	33.181.667.010	(4.508.971.284)	5.248.136.075	(4.508.971.284)
Hàng gửi bán	53.769.880	-	-	-
Cộng	93.088.073.558	(4.508.971.284)	44.260.274.241	(4.508.971.284)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	5.205.881.616	7.142.681.921	7.136.690.458	2.138.661.355	21.623.915.350
Tăng do hợp nhất	5.673.344.064,00	73.498.877.979	13.710.708.656	38.772.274	92.921.702.973
Thanh lý, nhượng bán	(795.935.653)	(500.838.460)	(1.260.264.520)	-	(2.557.038.633)
Giảm khác (*)	(376.877.695)	(52.998.701)	-	-	(429.876.396)
Tại ngày 31/12/2015	9.706.412.332	80.087.722.739	19.587.134.594	2.177.433.629	111.558.703.294
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	2.953.797.832	4.708.877.354	6.614.998.248	2.138.661.355	16.416.334.789
Khấu hao trong năm	293.568.256	420.429.754	153.036.180	-	867.034.190
Tăng do hợp nhất	3.729.188.587	68.991.633.126	11.492.251.954	38.772.274	84.251.845.941
Thanh lý, nhượng bán	(550.525.158)	(179.744.295)	(1.260.264.520)	-	(1.990.533.973)
Giảm khác (*)	(230.136.897)	(49.233.564)	-	-	(279.370.461)
Tại ngày 31/12/2015	6.195.892.620	73.891.962.375	17.000.021.862	2.177.433.629	99.265.310.486
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	2.252.083.784	2.433.804.567	521.692.210	-	5.207.580.561
Tại ngày 31/12/2015	3.510.519.712	6.195.760.364	2.587.112.732	-	12.293.392.808

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 72.712.212.025 đồng.

(*) Giảm khác là việc điều chỉnh giảm các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	-	378.200.000	378.200.000
Tăng do hợp nhất	8.462.069.300	-	8.462.069.300
Tại ngày 31/12/2015	8.462.069.300	378.200.000	8.840.269.300
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	318.922.220	318.922.220
Khấu hao trong năm	-	59.277.780	59.277.780
Tăng do hợp nhất	614.212.980	-	614.212.980
Tại ngày 31/12/2015	614.212.980	378.200.000	992.412.980
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	-	59.277.780	59.277.780
Tại ngày 31/12/2015	7.847.856.320	-	7.847.856.320

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 378.200.000 đồng.

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tăng trong năm do hợp nhất	1.564.191.236	1.564.191.236
Tại ngày 31/12/2015	1.564.191.236	1.564.191.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tăng trong năm do hợp nhất	247.360.452	247.360.452
Tại ngày 31/12/2015	247.360.452	247.360.452
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tại ngày 31/12/2015	1.316.830.784	1.316.830.784

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án tiểu khu đô thị Viên thông & Công nghệ thông tin Nghệ An	32.020.405.883	31.713.442.179	31.713.442.179	31.713.442.179
Dự án tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.436.878	52.436.878	-	-
Cộng	32.072.842.761	31.765.879.057	31.713.442.179	31.713.442.179

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	589.446.250	589.446.250
- Mua đất tại thành phố Hồ Chí Minh	589.446.250	589.446.250
Xây dựng cơ bản dở dang	12.034.751.445	12.034.751.445
- Dự án đất C30 TP Hồ Chí Minh	5.037.401.712	5.037.401.712
- Dự án dây chuyền lắp ráp điện thoại	6.997.349.733	6.997.349.733
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21.448.815	-
Cộng	12.645.646.510	12.624.197.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Lãi lỗ liên doanh liên kết VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Lãi lỗ liên doanh liên kết VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC	2.227.500	14.210.875.000	6.727.436.226	-	2.227.500	14.210.875.000	5.447.803.734	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	-	-	-	-	466.750	4.667.500.000	1.042.301.033	-
Cộng		14.210.875.000	6.727.436.226	-		18.878.375.000	6.490.104.767	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		20.938.311.226				25.368.479.767		

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất, kinh doanh sợi cáp quang, thiết bị, vật tư công nghệ, viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	493.000	4.930.000.000	4.930.000.000	-	493.000	4.930.000.000	4.930.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bưu điện Hà Tĩnh	-	-	-	-	84.000	840.000.000	840.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn Thông Quỹ VVDIF	25.000	250.000.000	250.000.000	-	25.000	250.000.000	250.000.000	-
	100.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-
Cộng		15.180.000.000	15.180.000.000	-		6.020.000.000	6.020.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán về xây lắp	33.488.185.782	33.488.185.782	2.496.423.842	2.496.423.842
Phải trả người bán về thương mại	33.305.635.403	33.305.635.403	25.327.000.966	25.327.000.966
Phải trả người bán về dịch vụ	339.475.128	339.475.128	602.042.070	602.042.070
Phải trả người bán khác	546.498.771	546.498.771	-	-
Cộng	67.679.795.084	67.679.795.084	28.425.466.878	28.425.466.878

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước về xây lắp	9.364.739.816	13.568.997.474
Người mua trả tiền trước về thương mại	69.603.721.855	-
Người mua trả tiền trước về hoạt động khác	21.572.320	1.347.385.617
Cộng	78.990.033.991	14.916.383.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/01/2015
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	11.347.544.331	6.181.165.960	14.663.060.282	19.829.438.653
Thuế xuất nhập khẩu	50.186.649	-	-	50.186.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.211.649.156	1.301.974.962	1.376.763.163	4.286.437.357
Thuế thu nhập cá nhân	247.958.103	404.378.827	931.854.320	775.433.596
Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	517.769.946	2.387.926.796	1.870.156.850
Thuế tài nguyên	-	99.052.183	99.052.183	-
Thuế, phí và lệ phí	6.500.570.894	8.000.733.644	3.879.011.518	2.378.848.768
Cộng	22.357.909.133	16.505.075.522	23.337.668.262	29.190.501.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí dự án, công trình	3.224.613.804	3.696.451.010
Chi phí kiểm toán	-	180.000.000
Chi phí dịch vụ Funvoice	1.508.571.764	101.379.840
Trích trước chi phí lãi vay	147.290.297	-
Chi phí phải trả khác	634.867.626	101.117.706
Cộng	5.515.343.491	4.078.948.556

21. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	956.436.423	806.404.717
BHXXH, BHYT, BHTN	955.863.665	1.438.265.591
Phải trả về cổ phần hoá	51.520.000	51.520.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	43.500.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.198.575.000	1.198.575.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.092.045.179	28.693.676.730
- <i>Thù lao HDQT, BKS, Thư ký BGD</i>	468.000.000	
- <i>Các chủ nhiệm công trình</i>	31.107.817.672	27.935.581.919
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	24.516.227.507	758.094.811
Cộng	102.754.440.267	32.188.442.038
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.191.402.273	1.100.000.000
- <i>Tiền đặt cọc thực hiện công trình</i>	1.191.402.273	1.100.000.000
Cộng	1.191.402.273	1.100.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã nhận một khoản tiền đặt cọc từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Ngành nước và Môi trường theo Văn bản thỏa thuận về việc đặt cọc để hai bên tiến hành Hợp đồng chuyển nhượng đất tại Khu đô thị Pháp Vân. Theo đó, trong vòng 15 ngày làm việc (theo quy định) kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ra chấp thuận chủ trương cho hai bên Chuyển và Nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất, nếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Ngành nước và Môi trường không ký hợp đồng chuyển nhượng hoặc chối không thực hiện các thủ tục công chứng do công chứng viên đưa ra khi ký Hợp đồng chuyển nhượng, thì Công ty có quyền chấm dứt Thỏa thuận chuyển nhượng và tịch thu tiền đặt cọc.

Vào tháng 3 năm 2016, Công ty đã thực hiện phương án tái cơ cấu toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại khu đất làm văn phòng của Công ty tại địa chỉ thôn Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Theo đó, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê cho đối tác là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Ngành nước và Môi trường với giá chuyển nhượng là 72.500.000.000 đồng (đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm lệ phí trước bạ, các loại phí, lệ phí khác liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản, đăng ký quyền sở hữu tài sản).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Số có khả năng trả		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	126.624.275.019	126.624.275.019	231.342.006.033	118.607.934.450	13.890.203.436	13.890.203.436
<i>Vay tổ chức tín dụng</i>	<i>106.762.879.215</i>	<i>106.762.879.215</i>	<i>204.798.627.407</i>	<i>98.447.487.135</i>	<i>411.738.943</i>	<i>411.738.943</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	9.681.314.687	9.681.314.687	36.696.738.991	27.015.424.304	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)	35.669.825.585	35.669.825.585	87.101.888.416	51.432.062.831	-	-
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô (ii)	61.000.000.000	61.000.000.000	61.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	411.738.943	411.738.943	-	-	411.738.943	411.738.943
Ngân hàng TMCP Nam Á - Phòng giao dịch Giảng Võ	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Vay cá nhân (iii)	19.861.395.804	19.861.395.804	26.543.378.626	20.160.447.315	13.478.464.493	13.478.464.493
Dương Thị Minh	513.396.683	513.396.683	156.272.431	62.813.621	419.937.873	419.937.873
Ngô Thị Cúc	1.030.000.000	1.030.000.000	-	-	1.030.000.000	1.030.000.000
Trần Quang Ninh	5.560.000.000	5.560.000.000	10.000.000.000	4.440.000.000	-	-
Trần Ngọc Anh	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Vay các cá nhân khác	12.257.999.121	12.257.999.121	15.887.106.195	15.657.633.694	12.028.526.620	12.028.526.620
Vay dài hạn đến hạn trả	147.492.000	147.492.000	270.402.000	122.910.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	147.492.000	147.492.000	270.402.000	122.910.000	-	-
Cộng	126.771.767.019	126.771.767.019	231.612.408.033	118.730.844.450	13.890.203.436	13.890.203.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn (Tiếp theo)

a. Ngắn hạn (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01/2015/376618/HĐTD ngày 31 tháng 03 năm 2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai với hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay áp dụng là lãi suất bán vốn nội bộ được quy định bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 1483-LAV-201500670 ngày 23 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay nhằm thanh toán tiền mua hạt nhựa PVC bọc vỏ, bọc lõi (các màu) theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/HĐMB/PTIC-VINA ngày 09 tháng 12 năm 2015. Thời hạn cho vay là 9 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay áp dụng là 5,5%/năm
- (iii) Vay cá nhân là các khoản huy động vốn ngắn hạn cán bộ công nhân viên Công ty và các đối tượng khác với lãi suất thỏa thuận để phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty, thời hạn vay từ 1 đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn (Tiếp theo)

b. Dài hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn						
<i>Vay tổ chức tín dụng</i>	467.090.000	467.090.000	590.000.000	353.710.000	230.800.000	230.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (i)	467.090.000	467.090.000	590.000.000	122.910.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	230.800.000	230.800.000	230.800.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	147.492.000	147.492.000	270.402.000	122.910.000	-	-
Cộng	319.598.000	319.598.000	319.598.000	230.800.000	230.800.000	-

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Đà Nẵng (nay là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn theo hợp đồng vay số TD.0012.15/HĐTD ngày 11 tháng 02 năm 2015 với thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay là để mua ô tô Fortuner 7 chỗ, lãi suất cho vay là 9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày năm trước	100.000.000.000	115.684.253.731	24.225.192.271	3.421.003.330	(52.046.750.389)	4.098.308.760	195.382.007.703
Áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	3.421.003.330	(3.421.003.330)	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày lại	100.000.000.000	115.684.253.731	27.646.195.601	-	(52.046.750.389)	4.098.308.760	195.382.007.703
Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm	-	-	-	-	3.770.422.786	(442.523.639)	3.327.899.147
Số dư tại ngày 01/01/2015	100.000.000.000	115.684.253.731	27.646.195.601	-	(48.276.327.603)	3.655.785.121	198.709.906.850
Vốn góp tăng trong năm	79.999.990.000	(79.999.990.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm	-	-	-	-	(4.978.323.463)	(5.902.293.292)	(10.880.616.755)
Tăng trong năm do hợp nhất (*)	-	-	-	-	-	19.494.745.959	19.494.745.959
Giảm khác	-	-	-	-	(146.823.309)	-	(146.823.309)
Số dư tại ngày 31/12/2015	179.999.990.000	35.684.263.731	27.646.195.601	-	(53.401.474.375)	17.248.237.788	207.177.212.745

(*) Tăng lợi ích cổ đông thiểu số do mua công ty con trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

24. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.999.999	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.999.999	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.999.999	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.999.999	10.000.000

24. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng và Bộ phận kinh doanh thương mại.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng - Xây dựng công trình theo hợp đồng
Bộ phận kinh doanh thương mại - Bán hàng hóa, thành phẩm cấp.

Trong năm, doanh thu của bộ phận kinh doanh thương mại là 11.495.430.033 đồng, chiếm dưới 10% tổng doanh thu của Công ty, do đó Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại Tòa nhà Kim Tâm Hải, số 27 đường Trường Trinh, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần PTIC - ZTE Công nghệ Viễn thông tại Lô 17H2 khu đô thị Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung tại 50B Nguyễn Du, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly tại xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

24. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hà Nội	89.170.143.011	104.984.680.718
Hồ Chí Minh	6.108.056.832	12.701.656.182
Đà Nẵng	59.827.425.155	-
Gia Lai	7.703.990.033	-
Cộng	162.809.615.031	117.686.336.900

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Hà Nội	416.764.095.425	302.558.987.918	-	-
Hồ Chí Minh	32.957.808.037	22.912.599.192	-	-
Đà Nẵng	67.992.679.754	-	8.049.965.995	-
Gia Lai	99.400.118.465	-	8.467.747.357	-
Cộng	617.114.701.681	325.471.587.110	16.517.713.352	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.495.430.033	7.121.680.000
Doanh thu hoạt động xây lắp	146.224.857.200	103.278.148.695
Doanh thu khác (*)	5.201.030.525	7.286.508.205
Cộng	162.921.317.758	117.686.336.900

(*) Doanh thu khác trong kỳ là doanh thu từ cho thuê trạm BTS và cung cấp dịch vụ Funvoice.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán hàng	16.253.974.593	7.086.060.214
Giá vốn hoạt động xây lắp	134.930.853.888	96.160.085.333
Giá vốn khác	1.560.468.956	2.607.408.590
Cộng	152.745.297.437	105.853.554.137

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.590.217.646	782.706.845
Lãi nhượng quyền mua cổ phiếu	4.440.150.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	525.438.326	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.062.232.062	-
Cộng	12.618.038.034	782.706.845

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	3.044.208.042	1.252.132.801
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.332.052	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.124.440.520	529.505.757
Cộng	6.172.980.614	1.781.638.558

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	497.982.662	183.785.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.504.696.203	42.238.294
Chi phí bằng tiền khác	1.086.459.353	908.975.432
Cộng	3.089.138.218	1.134.999.292

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.535.458.149	4.957.456.965
Chi phí đồ dùng văn phòng	654.186.020	136.978.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	810.538.273	4.235.722.851
Thuế, phí và lệ phí	365.916.886	620.218.891
Chi phí dự phòng	15.586.710.925	1.372.220.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.937.235.518	434.715.563
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	28.697.074	70.813.696
Chi phí bằng tiền khác	1.358.358.286	4.976.655.201
Cộng	23.277.101.131	16.804.781.893

7. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	218.871.623	14.308.017.124
Các khoản khác	1.086.535.837	499.978.061
Cộng	1.305.407.460	14.807.995.185

8. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nộp phạt vi phạm hành chính, hợp đồng	1.395.782.217	5.813.343.438
Phạt truy thu thuế	45.917.355	-
Các khoản khác	1.134.412.473	197.936.364
Cộng	2.576.112.045	6.011.279.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	889.185.216	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(407.901.938)	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm	7.999.999	-
<i>Số ngày lưu hành của số cổ phiếu phát hành thêm</i>	146	-
Số lượng cổ phiếu mua lại trong năm	-	-
<i>Số ngày lưu hành của số cổ phiếu mua lại</i>	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	17.999.999	10.000.000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (i)	13.200.000	10.000.000

(i) Theo hướng dẫn trình bày chỉ tiêu “mã số 70 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả kinh doanh của thông tư 200, phần “Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu” được tính bằng “Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông” trừ (-) “Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế”. Đây là hướng dẫn mới của thông tư 200 nên số liệu của năm so sánh 2014 được trình bày lại để số liệu so sánh năm 2014 và 2015 được hợp lý hơn và không mang tính chất Hồi tố số liệu Báo cáo tài chính năm 2014.

Số cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm	7.999.999	-
<i>Số ngày lưu hành của số cổ phiếu phát hành thêm</i>	146	-
Số lượng cổ phiếu mua lại trong năm	-	-
<i>Số ngày lưu hành của số cổ phiếu mua lại</i>	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	17.999.999	10.000.000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (i)	13.200.000	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(4.978.323.463)	3.770.422.786
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	(4.978.323.463)	3.770.422.786
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	13.200.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (iii)	(377)	377
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.494.525.424	50.984.152.174
Chi phí nhân công	53.360.508.718	39.526.327.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.787.885.402	4.868.035.140
Thuế, phí và lệ phí	-	620.218.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.622.516.178	13.603.592.301
Chi phí bằng tiền khác	13.793.205.087	5.089.932.331
Chi phí dự phòng	15.586.710.925	-
Cộng	211.645.351.734	114.692.258.433

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.22 “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn” trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	127.091.365.019	14.121.003.436
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.978.770.350	47.761.711.816
Nợ thuần	106.112.594.669	-
Vốn chủ sở hữu	207.177.212.745	198.709.906.850
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	51,22%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV. "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu".

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.978.770.350	47.761.711.816
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.936.240.676	117.975.973.717
Đầu tư ngắn hạn	93.421.094.998	200.000.000
Đầu tư dài hạn	15.180.000.000	6.020.000.000
Các khoản ký quỹ	347.735.295	290.920.295
Cộng	331.863.841.319	172.248.605.828
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	127.091.365.019	14.121.003.436
Phải trả người bán và phải trả khác	169.713.337.536	61.713.908.916
Chi phí phải trả	5.515.343.491	4.078.948.556
Cộng	302.320.046.046	79.913.860.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.550.127.143	9.855.720	18.656.674.148	838.448.361

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền	20.978.770.350	-	-	20.978.770.350
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.936.240.676	-	-	201.936.240.676
Đầu tư ngắn hạn	93.421.094.998	-	-	93.421.094.998
Đầu tư dài hạn	-	15.180.000.000	-	15.180.000.000
Các khoản ký quỹ	347.735.295	-	-	347.735.295
Cộng	316.683.841.319	15.180.000.000	-	331.863.841.319
Tại ngày 31/12/2015				
Các khoản vay	127.091.365.019	-	-	127.091.365.019
Phải trả người bán và phải trả khác	168.521.935.263	1.191.402.273	-	169.713.337.536
Chi phí phải trả	5.515.343.491	-	-	5.515.343.491
Cộng	301.128.643.773	1.191.402.273	-	302.320.046.046
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.555.197.546	13.988.597.727	-	29.543.795.273
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền	47.761.711.816	-	-	47.761.711.816
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.975.973.717	-	-	117.975.973.717
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-	-	200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	6.020.000.000	-	6.020.000.000
Các khoản ký quỹ	290.920.295	-	-	290.920.295
Cộng	166.228.605.828	6.020.000.000	-	172.248.605.828
Tại ngày 01/01/2015				
Các khoản vay	13.890.203.436	230.800.000	-	14.121.003.436
Phải trả người bán và phải trả khác	60.613.908.916	1.100.000.000	-	61.713.908.916
Chi phí phải trả	382.497.546	3.696.451.010	-	4.078.948.556
Cộng	74.886.609.898	5.027.251.010	-	79.913.860.908
Chênh lệch thanh khoản thuần	91.341.995.930	992.748.990	-	92.334.744.920

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PTIC -ZTE Công nghệ Viễn thông	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Công ty con
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Bán tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	285.098.110	-
Chi phí phạt chậm thanh toán		
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	85.010.194	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP PTIC -ZTE Công nghệ Viễn thông	52.221.813	52.221.813
- Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	52.221.813	52.221.813
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	428.971.000	836.131.000
- Phải thu tiền công trình	428.971.000	836.131.000
Các khoản phải trả		
Công ty CP PTIC -ZTE Công nghệ Viễn thông	83.194.370	83.194.370
- Phải trả tiền hàng và dịch vụ cung cấp	83.194.370	83.194.370
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	986.905.982	2.873.025.567
- Phải trả tiền hàng và dịch vụ cung cấp	986.905.982	2.873.025.567

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền lương, thưởng	736.183.634	568.965.376
Cộng	736.183.634	568.965.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	275.880.179.958	(31.713.442.179)	244.166.737.779
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	124.792.484.528	30.210.522.666	155.003.007.194
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.982.949.079	28.490.822.057	34.473.771.136
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	1.719.700.609	1.719.700.609
IV. Hàng tồn kho	140	71.464.745.136	(31.713.442.179)	39.751.302.957
1. Hàng tồn kho	141	75.973.716.420	(31.713.442.179)	44.260.274.241
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	31.661.238.478	(30.210.522.666)	1.450.715.812
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	30.210.522.666	(30.210.522.666)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	49.591.407.152	31.713.442.179	81.304.849.331
II. Tài sản cố định	220	17.891.056.036	(12.624.197.695)	5.266.858.341
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.624.197.695	(12.624.197.695)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	44.337.639.874	44.337.639.874
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	31.713.442.179	31.713.442.179
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	12.624.197.695	12.624.197.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	325.471.587.110	-	325.471.587.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

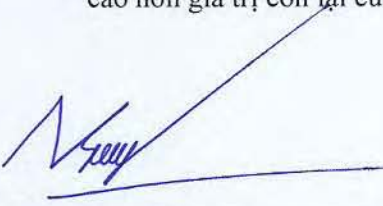
4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)


NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	195.054.121.729	3.655.785.121	198.709.906.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	195.054.121.729	3.655.785.121	198.709.906.850
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24.225.192.271	3.421.003.330	27.646.195.601
Quỹ dự phòng tài chính		3.421.003.330	(3.421.003.330)	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	3.655.785.121	3.655.785.121
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		3.655.785.121	(3.655.785.121)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	325.471.587.110	-	325.471.587.110

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại theo Thông tư 200
		VND	VND	VND
10. Thu nhập khác (*)	31	46.946.958.943	(32.890.923.571)	14.056.035.372
11. Chi phí khác (*)	32	38.902.203.373	(32.890.923.571)	6.011.279.802

(*) Theo quy định tại Thông tư 200 về việc trình bày chỉ tiêu Thu nhập khác (Mã số 31) và chỉ tiêu Chi phí khác (Mã số 32): “Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý”.


Hoàng Công Huân
Người lập
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016


Trần Thị Len
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Độ
Tổng Giám đốc